



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA Đ Ộ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR Đ Ộ NHẤT
theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - T Ộ QUẢNG TR Ộ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026											
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	20	2,100	2,268	25	3	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	20	3,300	3,564	25
		25	3,600	3,888	25			25	5,400	5,832	25
		32	5,600	6,048	25			32	8,100	8,748	25
		40	8,900	9,612	25			40	16,000	17,280	25
		50	16,000	17,280	25			50	30,600	33,048	25
		63	32,000	34,560	20			63	70,200	75,816	20
		75	53,600	57,888	20			75	107,900	116,532	20
		90	90,700	97,956	20			90	128,500	138,780	20
		110	147,100	158,868	20			110	223,800	241,704	20
		125	282,900	305,532	20			125 *	398,300	430,164	20
		140	403,800	436,104	20			140 *	534,600	577,368	20

ST T	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,300	3,564	25
		32 x 20	4,700	5,076	25
		32 x 25	4,700	5,076	25
		40x 20	7,300	7,884	25
		40 x 25	7,300	7,884	25
		40 x 32	7,300	7,884	25
		50 x 20	13,200	14,256	25
		50 x 25	13,200	14,256	25
		50 x 32	13,200	14,256	25
		50 x 40	13,200	14,256	25
		63 x 20	25,500	27,540	20
		63 x 25	25,500	27,540	20
		63 x 32	25,500	27,540	20
		63 x 40	25,500	27,540	20
		63 x 50	25,500	27,540	20
		75 x 32	44,400	47,952	20
		75 x 40	52,300	56,484	20
		75 x 50	47,400	51,192	20
		75 x 63	47,400	51,192	20
		90 x 40	63,700	68,796	20
		90 x 50	65,700	70,956	20
		90 x 63	83,700	90,396	20
		90 x 75	83,700	90,396	20
		110 x 50	127,600	137,808	20
		110 x 63	171,700	185,436	20
		110 x 75	164,200	177,336	20
		110 x 90	171,700	185,436	20
		125 x 110 *	273,300	295,164	20
		140 x 110 *	405,900	438,372	20
		140 x 125 *	318,100	343,548	20
		160 x 110 *	582,400	628,992	20
		160 x 125 *	408,900	441,612	20
		160 x 140 *	590,900	638,172	20
		200 x 160 *	826,800	892,944	20
9	Tê (Tee)	20	4,700	5,076	25
		25	7,300	7,884	25
		32	12,100	13,068	25
		40	18,700	20,196	25
		50	36,900	39,852	25
		63	92,400	99,792	20
		75	138,800	149,904	20
		90	215,400	232,632	20
		110	333,500	360,180	20
		125 *	708,800	765,504	20
		140 *	759,500	820,260	20
		160 *	1,299,500	1,403,460	20
		200 *	2,226,000	2,404,080	20
10	Mặt bích (Flange)	50	21,000	22,680	20
		63	26,500	28,620	20
		75	43,600	47,088	20
		90	69,000	74,520	20
		110	101,000	109,080	20
		125 *	212,100	229,068	20
		140 *	295,300	318,924	20
		160 *	439,200	474,336	20
		200 *	955,000	1,031,400	20
ST T	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
11	Van xoay (Stop Valve)	20	142,500	153,900	25
		25	193,200	208,656	25
		32	222,800	240,624	25
		40	345,200	372,816	25
		50	588,100	635,148	25
		63	733,300	791,964	20
12	Van cửa (Gate Valve)	20	191,200	206,496	25
		25	220,000	237,600	25
		32	315,600	340,848	25
		40	531,200	573,696	25
		50	828,400	894,672	25
13	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	46,000	49,680	25
		25 x 1/2"	53,100	57,348	25
		25 x 3/4"	64,100	69,228	25
		32 x 1"	94,700	102,276	25
		40 x 1 1/4"	275,400	297,432	25
		50 x 1 1/2"	344,300	371,844	25
		63 x 2"	583,400	630,072	20
14	Nối ren trong (Female threaded coupling)	20 x 1/2"	36,400	39,312	25
		25 x 1/2"	44,400	47,952	25
		25 x 3/4"	49,600	53,568	25
		32 x 1"	80,900	87,372	25
		40 x 1 1/4"	200,400	216,432	25
		50 x 1 1/2"	265,900	287,172	25
		63 x 2"	538,000	581,040	20
15	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	20 x 1/2"	129,300	139,644	25
		25 x 3/4"	201,500	217,620	25
		32 x 1"	316,700	342,036	25
		40 x 1 1/4"	469,900	507,492	25
		50 x 1 1/2"	829,400	895,752	25
		63 x 2"	1,121,900	1,211,652	20
16	Rắc co ren trong (Female thread Union)	20 x 1/2"	121,200	130,896	25
		25 x 3/4"	194,100	209,628	25
		32 x 1"	284,500	307,260	25
		40 x 1 1/4"	445,800	481,464	25
		50 x 1 1/2"	776,500	838,620	25
		63 x 2"	1,034,800	1,117,584	20
17	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	20 x 1/2"	50,200	54,216	25
		25 x 1/2"	54,500	58,860	25
		25 x 3/4"	66,000	71,280	25
		32 x 1"	138,600	149,688	25
18	Tê ren trong (Female tee adaptor)	20 x 1/2"	40,800	44,064	25
		25 x 1/2"	43,600	47,088	25
		25 x 3/4"	63,600	68,688	25
		32 x 1"	138,800	149,904	25
19	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	26,400	28,512	10
		25	38,900	42,012	10
		32	56,000	60,480	10
		40	64,300	69,444	10
		50	96,600	104,328	10
		63	223,700	241,596	10
20	Ống tránh (Swan neck)	20	10,400	11,232	25
		25	19,500	21,060	25
		32	36,400	39,312	25

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi

- (*): Phụ kiện hàn đối đầu.